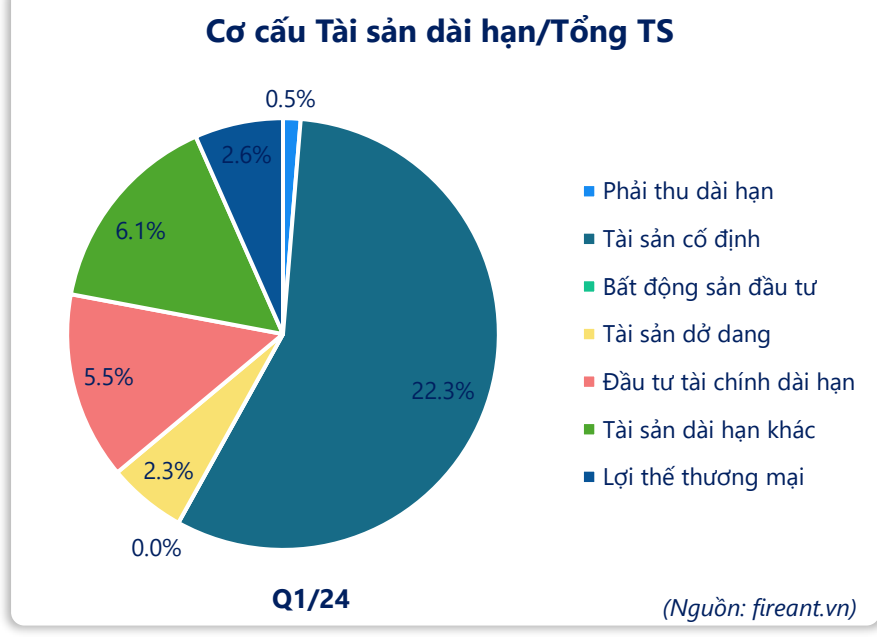
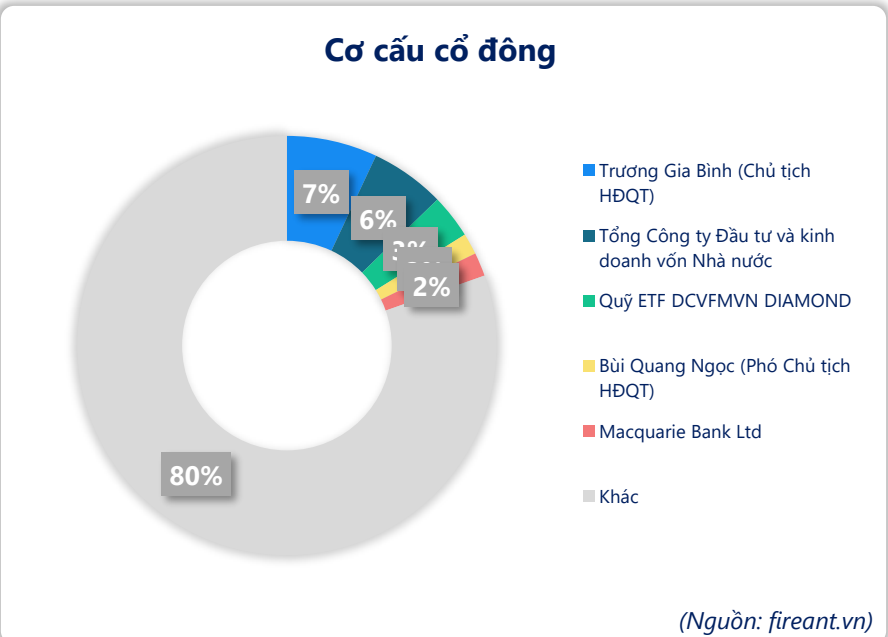
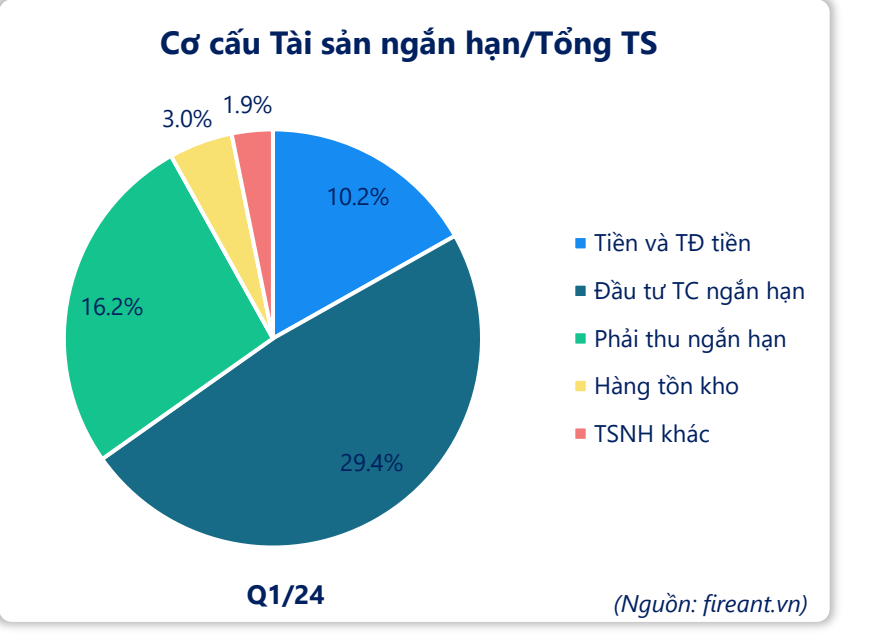
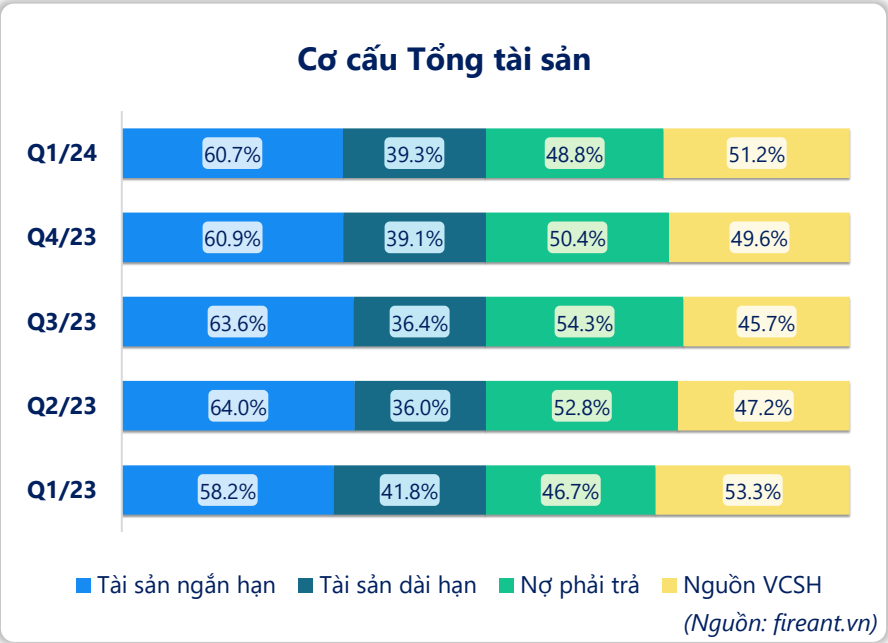
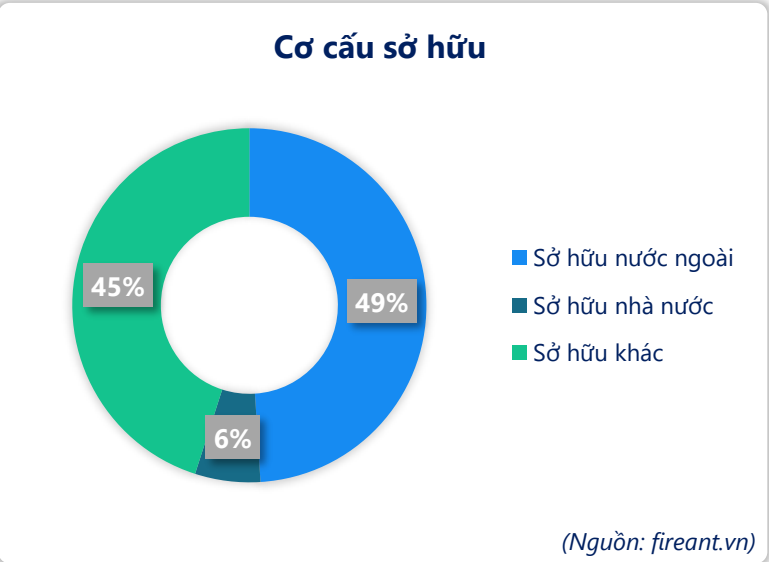
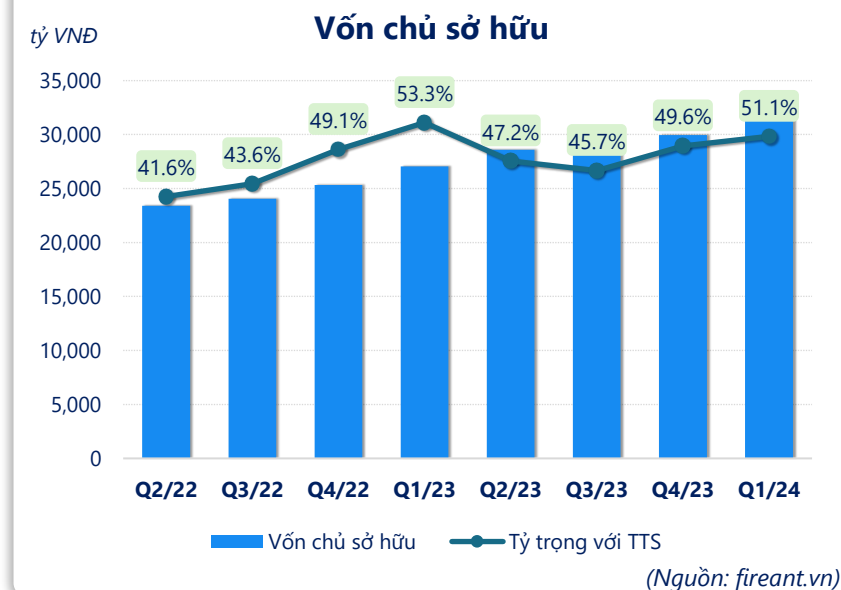
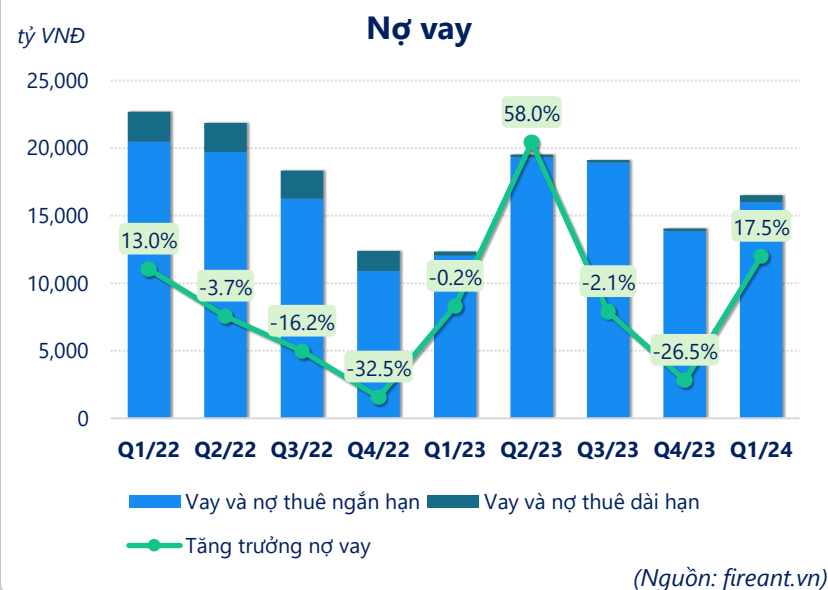
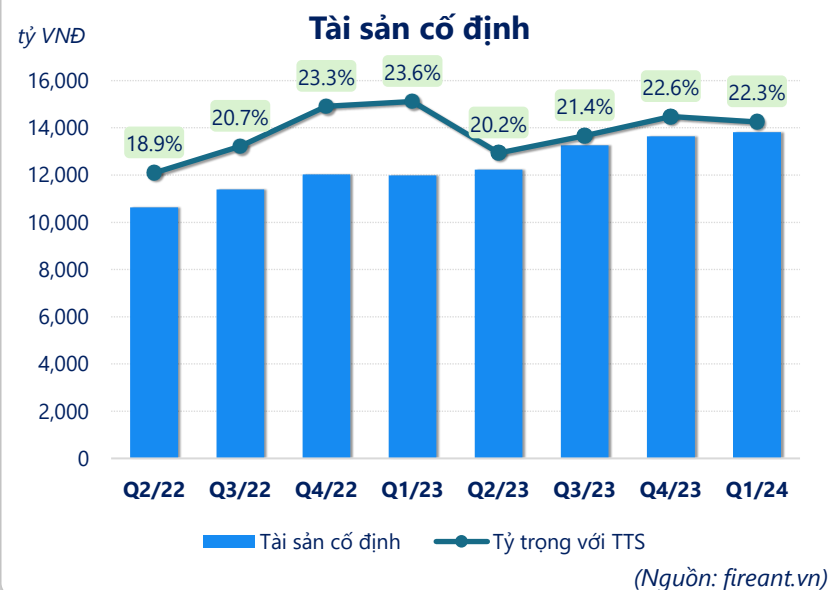
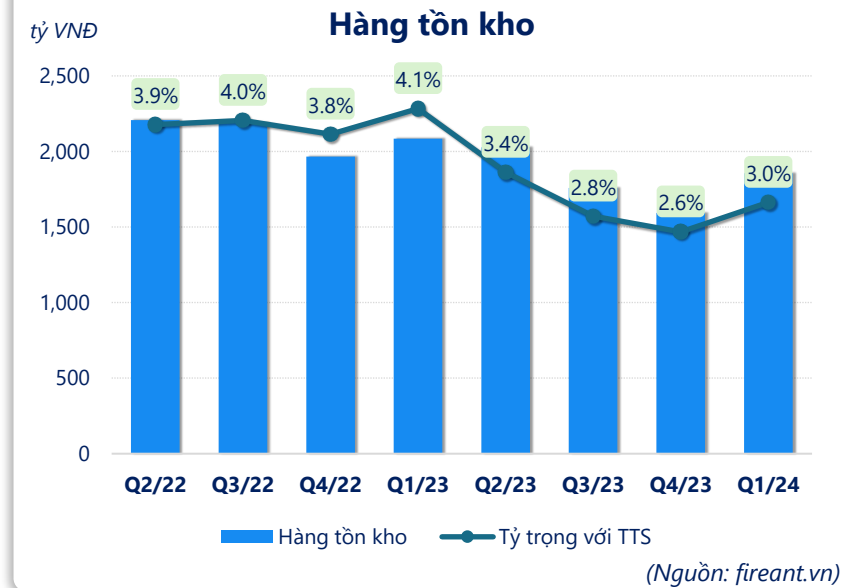
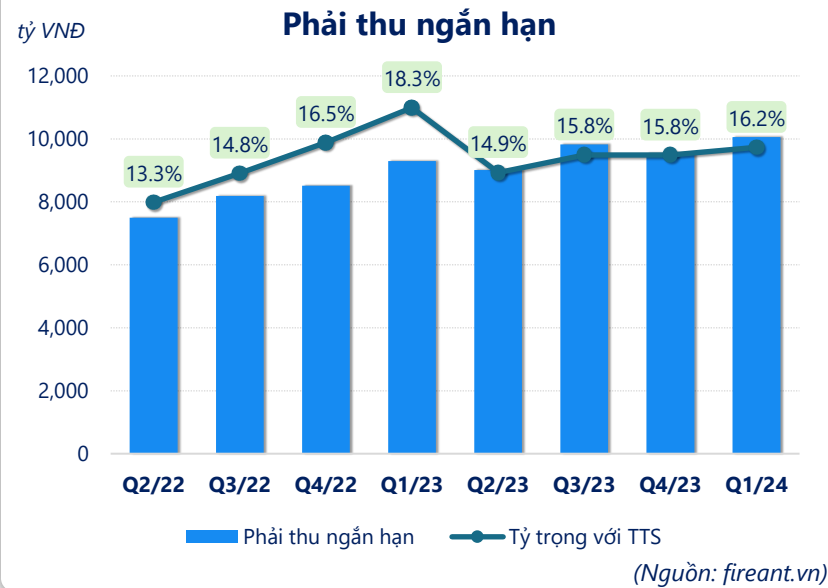
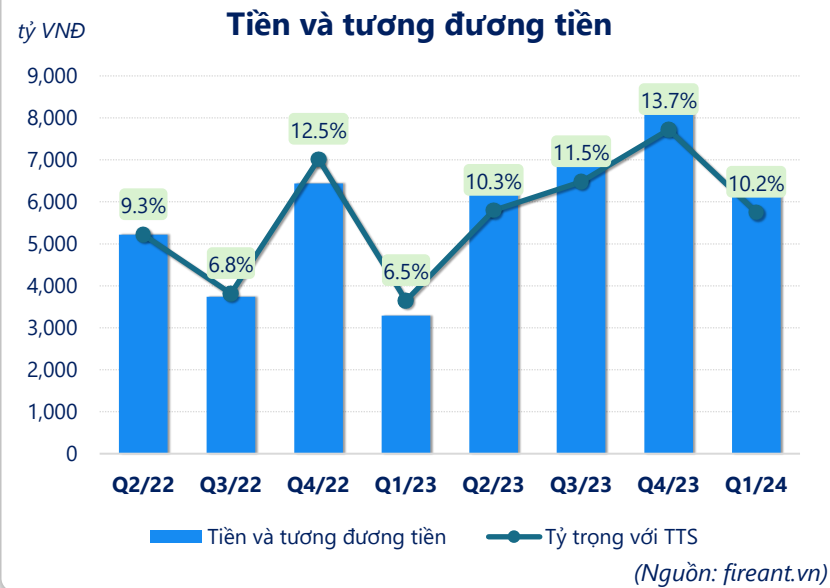
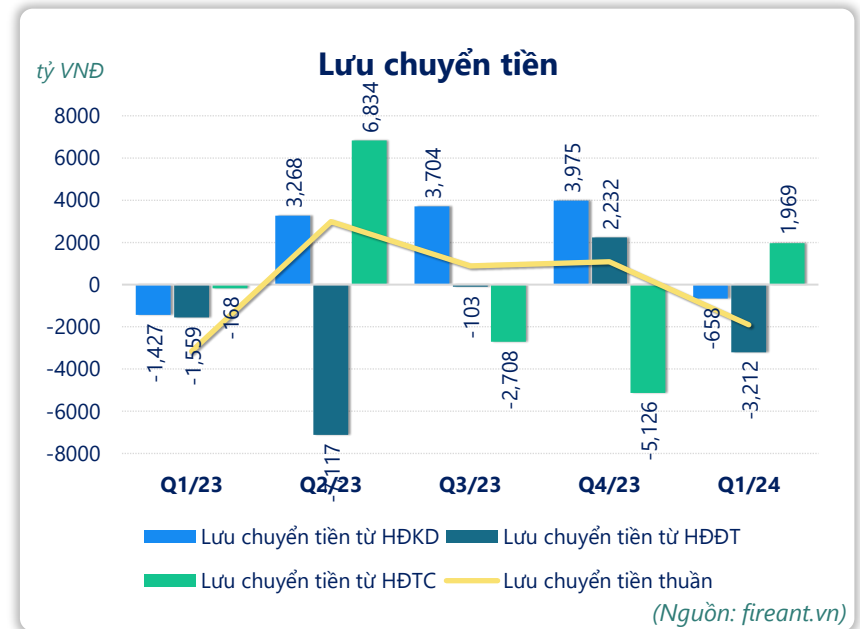
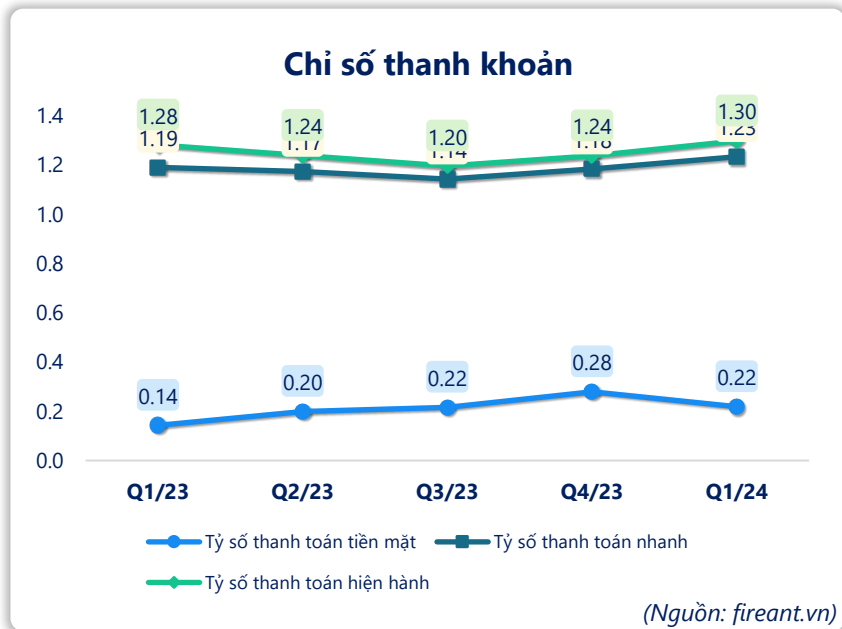
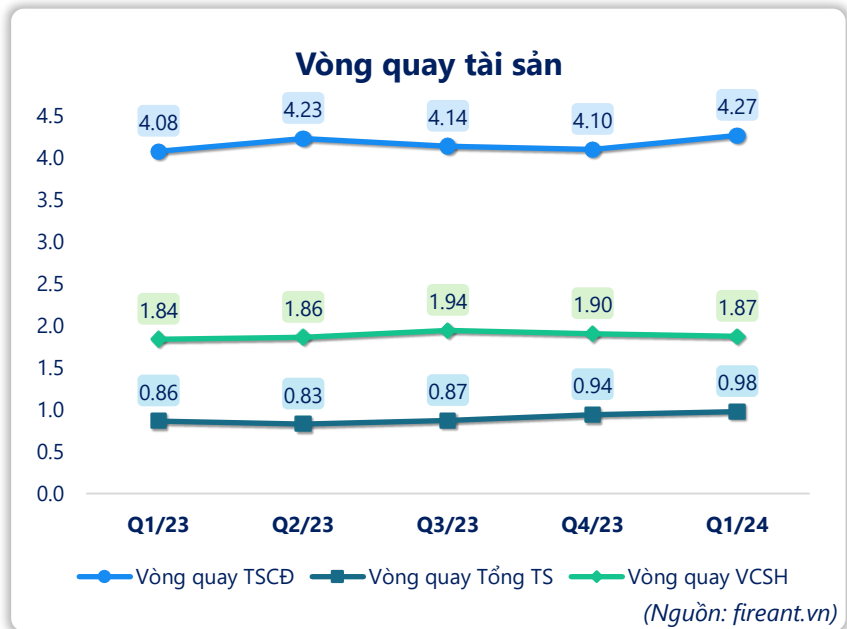
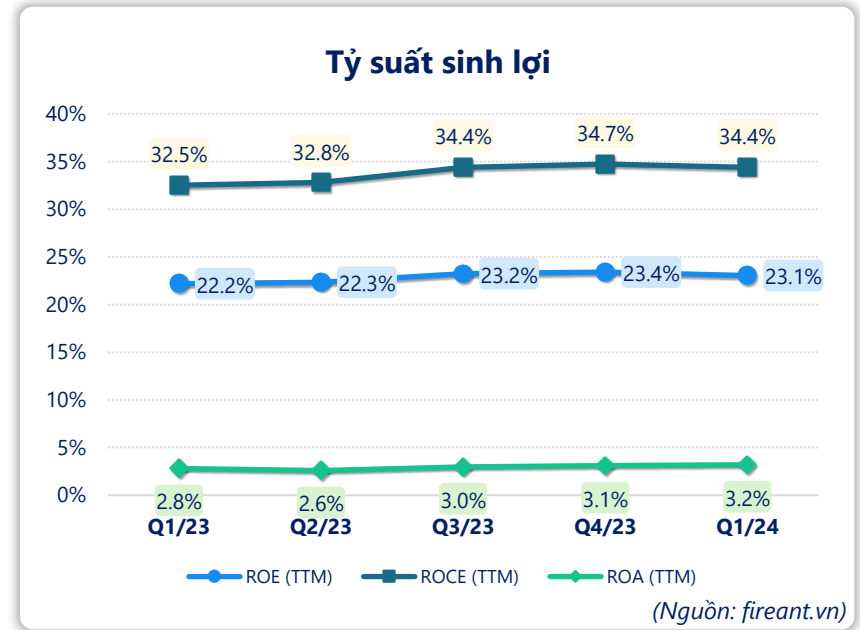
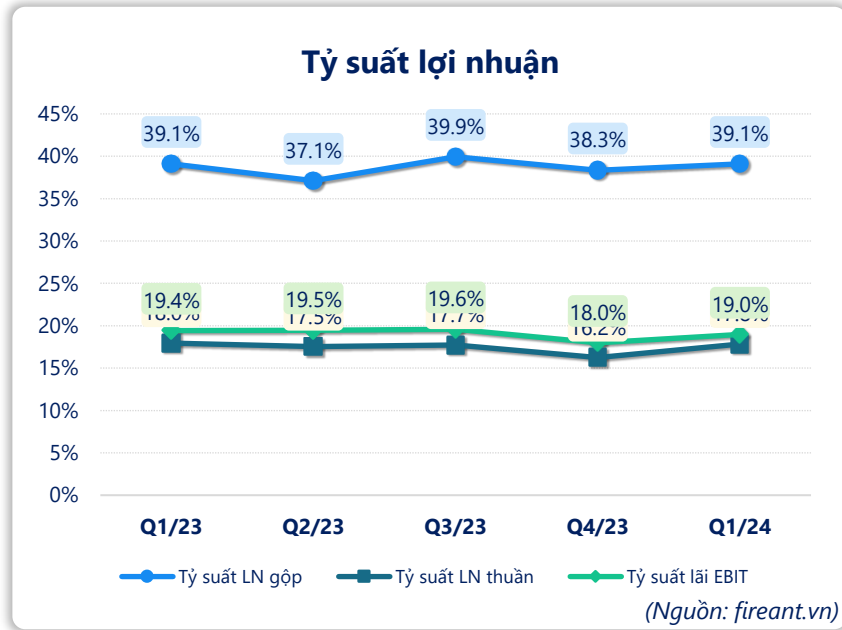
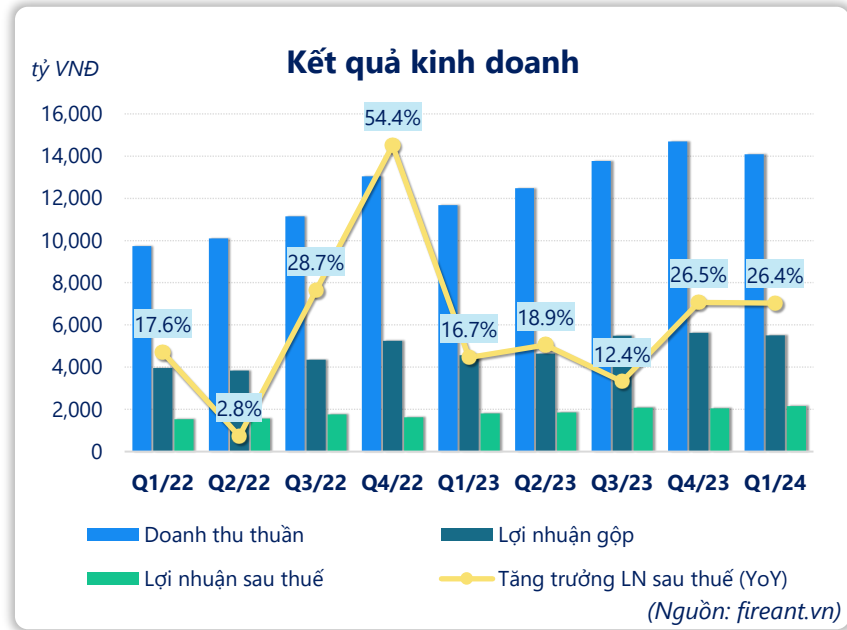


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		116,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		117,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		65,847
SL cổ phiếu LH		1,269,968,875
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,052,664
% sở hữu nước ngoài		49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		147,951
P/E		21.8
EPS		5,335

	YTD	1T	3T	6T
FPT	21.5%	4.6%	20.2%	25.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	62,025	60,283	2.9%
Tài sản ngắn hạn	37,679	36,706	2.7%
Tiền và tương đương tiền	6,341	8,279	-23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18,230	16,104	13.2%
Phải thu ngắn hạn	10,055	9,674	3.9%
Hàng tồn kho	1,856	1,593	16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1,196	1,055	13.4%
Tài sản dài hạn	24,346	23,577	3.3%
Phải thu dài hạn	320	247	29.2%
Tài sản cố định	13,814	13,643	1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,429	1,315	8.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,416	3,335	2.4%
Tài sản dài hạn khác	3,755	3,752	0.1%
Lợi thế thương mại	1,612	1,284	25.5%
Nợ phải trả	30,298	30,350	-0.2%
Nợ ngắn hạn	29,033	29,652	-2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15,984	13,838	15.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,180	2,603	22.2%
Nợ dài hạn	1,264	698	81.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	525	208	152%
Nguồn vốn chủ sở hữu	31,727	29,933	6.0%
Vốn chủ sở hữu	31,724	29,930	6.0%
Vốn điều lệ	12,700	12,700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.75	2.75	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	11,681	12,484	13,762	14,690	14,093
Giá vốn hàng bán	7,113	7,851	8,265	9,059	8,582
Lợi nhuận gộp	4,568	4,634	5,496	5,632	5,510
Doanh thu HĐTC	676	623	516	520	457
Chi phí TC	497	287	406	528	334
Chi phí lãi vay	148	212	266	207	138
LN trong công ty LKLD	43.8	-65.7	39.9	58.1	74.5
Chi phí bán hàng	1,102	1,238	1,434	1,316	1,369
Chi phí QLDN	1,592	1,476	1,774	1,980	1,823
LN thuần từ HĐKD	2,097	2,190	2,438	2,387	2,516
Lợi nhuận khác	23.7	28.4	-9.21	48.4	18.1
LN trước thuế	2,121	2,218	2,429	2,435	2,534
Lợi nhuận sau thuế	1,810	1,856	2,076	2,051	2,160
LNST của CĐ cty mẹ	1,494	1,509	1,739	1,728	1,798

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,427	3,268	3,704	3,975	-658
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,559	-7,117	-103	2,232	-3,212
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	6,834	-2,708	-5,126	1,969
Tiền đầu kỳ	6,440	3,289	6,236	7,154	8,279
Lưu chuyển tiền thuần	-3,154	2,984	892	1,082	-1,900
Ảnh hưởng tỷ giá	3.16	-37.4	24.9	43.7	-37.4
Tiền cuối kỳ	3,289	6,236	7,154	8,279	6,341

(Nguồn: fireant.vn)